

Số: 55/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Đức Phổ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đức Phổ.

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Phổ tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 09/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đức Phổ và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 257/TTr-STNMT ngày 17/01/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đức Phổ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 16 công trình, dự án, với tổng diện tích là 56,37 ha. Trong đó:

- Có 13 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 25,07 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 03 công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 31,30 ha (Có Phụ biểu 05 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 4,62 ha, đất rừng phòng hộ 4,47 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 02 kèm theo).

c) Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất tiếp tục thực hiện trong năm 2019:

- Có 01 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 1,40 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 03 kèm theo).

- Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 3, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 1,4 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 04 kèm theo).

6. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ của năm 2016 không tiếp tục thực hiện trong năm 2019 (Có Phụ biểu 06 kèm theo).

7. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019

Trong năm 2019, UBND huyện Đức Phổ đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 07 công trình, dự án (Có Phụ biểu 07 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Phổ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Đức Phổ xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh45).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bình**

Biểu 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỒ

(Kèm theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																
		Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Hòa	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Minh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Ninh	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Quang	Xã Phổ Thạnh	Xã Phổ Thuận	Xã Phổ Văn	Xã Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	37.316,12	1.827,17	1.981,44	4.806,91	1.637,73	5.592,35	910,65	4.102,34	2.263,47	5.431,11	1.105,32	3.021,47	1.458,57	1.056,76	1.559,12	561,71	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	30.009,55	1.372,76	1.651,78	3.972,11	1.265,04	4.556,63	615,31	3.501,43	1.908,53	4.835,51	670,18	2.294,22	1.103,14	779,02	1.193,25	290,64	
1.1	Đất trồng lúa	6.024,71	384,45	156,14	1.203,03	233,94	383,20	424,78	296,76	547,06	519,87	86,67	140,20	617,29	584,22	397,95	49,15	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.868,84	384,45	144,07	1.189,21	232,79	371,23	424,60	222,40	547,06	510,62	86,67	111,04	613,38	584,22	397,95	49,15	
	Đất trồng lúa nước còn lại	155,87		12,07	13,82	1,15	11,97	0,18	74,36		9,25		29,16	3,91				
	Đất trồng lúa nương																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.863,23	611,19	210,19	511,99	230,07	710,03	103,50	998,18	437,05	692,04	325,24	171,86	343,42	30,94	331,20	156,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.937,20	41,04	65,23	459,66	48,16	140,04	13,24	458,60	44,33	132,57	87,71	129,15	39,45	163,86	90,76	23,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.637,76	301,00	22,53	185,68	102,08	719,74	10,70	665,53	171,70	1.240,34	113,75	11,36			93,35		
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất	12.199,83		1.197,69	1.590,17	644,81	2.554,71	35,68	1.079,73	708,37	2.249,17		1.726,43	102,98		248,33	61,76	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	162,45	35,08		0,47	4,22	0,63	27,41	0,25	0,02	1,52	56,81	4,38			31,66		
1.8	Đất làm muối	106,10											106,10					
1.9	Đất nông nghiệp khác	78,27			21,11	1,76	48,28		2,38				4,74					
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	6.249,64	370,07	251,56	740,57	330,10	868,36	266,37	544,39	327,80	529,63	330,07	556,84	334,19	273,37	295,55	230,77	
2.1	Đất quốc phòng	181,91		0,11			0,05	7,73	71,55		82,94	3,20	3,90			0,15	12,28	
2.2	Đất an ninh	4,90			1,63	1,74											1,53	
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất khu chế xuất																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	12,35				2,59					2,70		1,43				5,63	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	17,34	0,25	4,74	0,91	0,87	0,75	0,16		1,62	0,50		2,66	0,64	0,39	0,07	3,78	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	31,43		5,71	0,76	2,62					13,32	4,33	3,15	1,27			0,27	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.147,09	101,95	125,56	265,63	208,95	149,06	118,45	208,67	191,67	172,94	54,34	137,00	126,96	95,80	101,41	88,70	
-	Đất giao thông	1.178,53	69,43	97,32	130,66	54,86	111,75	82,39	95,64	75,84	105,43	45,31	81,20	65,39	39,34	66,21	57,76	
-	Đất thủy lợi	856,22	24,92	25,48	126,42	150,75	26,08	31,40	108,17	108,20	60,72	4,10	50,97	55,65	47,52	28,10	7,74	
-	Đất công trình năng lượng	7,23	0,13	0,15	0,39	0,32	2,26	0,16	0,51	0,53	1,26		0,05	0,02	0,16	0,01	1,28	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46		0,01		0,03	0,03		0,01	0,08	0,05	0,05	0,01	0,02	0,02	0,02	0,13	
-	Đất cơ sở văn hóa	9,52		0,17	0,65								0,71				7,99	
-	Đất cơ sở y tế	4,77	0,11	0,15	0,42	0,13	0,21	0,11	0,08	0,19	0,04	0,17	0,18	0,14	0,08	0,11	2,65	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	62,39	4,05	2,23	4,55	2,27	6,27	2,66	3,32	4,69	3,99	2,60	3,60	3,69	6,36	4,76	7,35	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	20,42	2,93		2,21		1,14	1,73	0,61	2,14	1,07	1,49		1,80	1,60	1,85	1,85	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Hòa	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Minh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Ninh	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Quang	Xã Phổ Thạnh	Xã Phổ Thuận	Xã Phổ Văn	Xã Phổ Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH	7,55	0,38	0,05	0,33	0,59	1,32		0,33		0,38	0,62	0,28	0,25	0,72	0,35	1,95
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,87			0,50		4,74	0,14			0,45		4,66		0,38		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,52												1,52			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	0,64								3,64		2,13				0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.167,84	115,19	57,25	135,63	49,65	132,64	44,48	41,42	56,00	86,94	59,10	151,53	86,01	73,18	78,82	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,20															82,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,58	1,74	0,56	0,72	0,26	0,54	0,28	0,30	1,04	0,80	0,47	0,37	1,31	0,88	0,30	5,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,62			0,39	0,92			0,26	0,90	0,43	2,49	0,02	0,04	0,07	0,11	1,99
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,56		0,10	0,72	0,12	0,03			0,29	2,15	0,19	0,36	1,14	0,73	2,03	0,70
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	812,53	74,33	16,25	103,93	27,03	68,30	23,94	37,88	37,71	49,87	102,54	41,06	86,57	57,88	65,58	19,66
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,89		9,47	7,81	2,67	4,47			6,80	9,02		7,19	0,83		2,63	
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,61	0,53	0,16	2,06	0,25	0,54	0,70	0,63	0,71	0,56	0,44	0,24	0,31	0,33	1,44	0,71
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,53														3,11	1,42
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,97		0,90	1,37	0,12	0,77	0,14	0,02	0,22	1,22	0,32	2,66	0,94	0,82	0,29	0,18
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	671,48	71,30	11,25	9,52	28,29	89,73	66,43	63,82	29,61	84,82	99,33	15,03	21,51	42,35	37,24	1,25
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	995,58	4,14	19,50	208,99	4,02	416,74	3,66	119,20	1,70	15,27	5,79	183,47	5,14	0,56	2,37	5,03
2,2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.056,93	84,34	78,10	94,23	42,59	167,36	28,97	56,52	27,14	65,97	105,07	170,41	21,24	4,37	70,32	40,30
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	561,71															561,71

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ**

Khoản theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																
		Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Hòa	Xã Phố Khánh	Xã Phố Minh	Xã Phố Nhơn	Xã Phố Ninh	Xã Phố Phong	Xã Phố Quang	Xã Phố Thạnh	Xã Phố Thuận	Xã Phố Văn	Xã Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>251,65</b>	<b>1,47</b>	<b>0,84</b>	<b>22,67</b>	<b>22,78</b>	<b>46,87</b>	<b>9,02</b>	<b>68,24</b>	<b>2,12</b>	<b>17,03</b>	<b>0,72</b>	<b>33,79</b>	<b>3,26</b>	<b>5,51</b>	<b>2,07</b>	<b>15,26</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>242,08</b>	<b>1,47</b>	<b>0,83</b>	<b>22,64</b>	<b>22,41</b>	<b>46,77</b>	<b>8,23</b>	<b>65,82</b>	<b>2,11</b>	<b>14,93</b>	<b>0,72</b>	<b>32,82</b>	<b>3,26</b>	<b>4,85</b>	<b>1,40</b>	<b>13,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,25	0,26	0,02	0,13	16,62	0,99	2,92	0,20	0,04	1,41		8,46	2,76	3,51		7,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	45,16	0,26	0,02	0,13	16,62	0,99	2,92	0,11	0,04	1,41		8,46	2,76	3,51		7,93
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,09							0,09								
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,56	1,21	0,81	0,53	4,02	0,53	4,91	24,83	1,37	12,22	0,50	13,20	0,50	1,04	0,50	5,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,72			0,31	1,69	0,01	0,30	1,41		1,06		1,50		0,30	0,64	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	107,54			21,67	0,08	45,21		39,38	0,70	0,24					0,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,32						0,10				0,22					
1.7	Đất làm muối	LMU	9,66											9,66				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03					0,03										
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,57</b>		<b>0,01</b>	<b>0,03</b>	<b>0,37</b>	<b>0,10</b>	<b>0,79</b>	<b>2,42</b>	<b>0,01</b>	<b>2,10</b>		<b>0,97</b>		<b>0,66</b>	<b>0,67</b>	<b>1,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61															0,61
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,45		0,01				0,10	1,21		0,03		0,50		0,30	0,06	1,24
-	Đất giao thông	DGT	2,08							1,16		0,01		0,50		0,30	0,06	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	0,46		0,01				0,10	0,05		0,02						0,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,91															0,91
-	Đất cơ sở y tế	DYT																
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Hòa	Xã Phố Khánh	Xã Phố Minh	Xã Phố Nhơn	Xã Phố Ninh	Xã Phố Phong	Xã Phố Quang	Xã Phố Thạnh	Xã Phố Thuận	Xã Phố Văn	Xã Phố Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH																
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74				0,18	0,09	0,39	0,03	0,01	0,02				0,02		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20															0,20
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,54			0,03		0,01	0,30							0,20		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,33							1,14		2,05				0,14		
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70				0,19			0,04				0,47				


**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ**
*(Kèm theo Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã số	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Hòa	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Minh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Ninh	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Quang	Xã Phổ Thạnh	Xã Phổ Thuận	Xã Phổ Văn	Xã Phổ Vinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>176,08</b>	<b>1,47</b>	<b>0,83</b>	<b>1,64</b>	<b>22,41</b>	<b>1,77</b>	<b>8,23</b>	<b>65,82</b>	<b>2,11</b>	<b>14,93</b>	<b>0,72</b>	<b>32,82</b>	<b>3,26</b>	<b>4,85</b>	<b>1,40</b>	<b>13,82</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,25	0,26	0,02	0,13	16,62	0,99	2,92	0,20	0,04	1,41		8,46	2,76	3,51		7,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	45,16	0,26	0,02	0,13	16,62	0,99	2,92	0,11	0,04	1,41		8,46	2,76	3,51		7,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,56	1,21	0,81	0,53	4,02	0,53	4,91	24,83	1,37	12,22	0,50	13,20	0,50	1,04	0,50	5,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,72			0,31	1,69	0,01	0,30	1,41		1,06		1,50		0,30	0,64	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,54			0,67	0,08	0,21		39,38	0,70	0,24					0,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,32						0,10				0,22					
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	9,66											9,66				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03					0,03										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>66,00</b>			<b>21,00</b>		<b>45,00</b>										
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	66,00			21,00		45,00										
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,48</b>									<b>0,03</b>				<b>0,30</b>		<b>0,15</b>
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,48									0,03				0,30		0,15

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



Biểu 04



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ**

Kèm theo Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													Thị trấn Đức Phổ	
				Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Hòa	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Minh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Ninh	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Quang	Xã Phổ Thạnh	Xã Phổ Thuận	Xã Phổ Văn		Xã Phổ Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD</b>			<b>5,14</b>		<b>0,02</b>	<b>0,01</b>		<b>0,06</b>	<b>0,22</b>			<b>0,24</b>					<b>4,59</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2,00</b>														<b>2,00</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00														2,00	
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,14</b>		<b>0,02</b>	<b>0,01</b>		<b>0,06</b>	<b>0,22</b>			<b>0,24</b>					<b>2,59</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20									0,20						
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11		0,02	0,01		0,06	0,02									
-	Đất giao thông	DGT	0,02		0,02													
-	Đất thủy lợi	DTL																
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09			0,01		0,06	0,02									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất cơ sở y tế	DYT																
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH																

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Phổ An	Xã Phổ Châu	Xã Phổ Cường	Xã Phổ Hòa	Xã Phổ Khánh	Xã Phổ Minh	Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Ninh	Xã Phổ Phong	Xã Phổ Quang	Xã Phổ Thạnh	Xã Phổ Thuận	Xã Phổ Văn	Xã Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37						0,20			0,02						0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02									0,02						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,44															2,44
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																

Phụ biểu 01



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ**

(Thực hiện theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	(13)
1	Các khu dân cư vùng lồm xã Phổ An	0,37	xã Phổ An		CV số 3302/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương lập Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500/ Các KDC vùng lồm xã Phổ An	40				40		
2	Khu dân cư thôn Trung Sơn	0,89	xã Phổ Khánh	TBĐ số 50	QĐ số 546/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND huyện về việc chủ trương đầu tư Công trình: KDC thôn Trung Sơn xã Phổ Khánh	1.000			1.000			
3	Cầu Hải Tân và đường dẫn	0,30	xã Phổ Minh, Phổ Quang	TBĐ số 15 xã Phổ Minh, tờ số 11 xã Phổ Quang	QĐ số 3287/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cầu Hải Tân và đường dẫn	36.000			36.000			
4	Cầu đập Mỏ côi	0,96	xã Phổ Thuận, Phổ Nhơn	TBĐ số 28 xã Phổ Thuận, tờ số 7 xã Phổ Nhơn	QĐ số 2781/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách cấp huyện	1.000			1.000			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
5	Khu dân cư Tân Phong (trước UBND xã Phở Phong)	0,97	xã Phở Phong	TBĐ số 31	QĐ số 1660/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 KDC Tân Phong (trước UBND xã Phở Phong)	5.044			5.044				
6	Khu dân cư Đồng Nhà Đàng	2,87	xã Phở Văn	TBĐ số 9	QĐ số 3460/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: KDC Đồng Nhà Đàng thôn Tập An Bắc, xã Phở Văn	2.000			2.000				
7	Mở rộng chợ Trà Câu	0,02	xã Phở Văn	TBĐ số 17	QĐ số 1671/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đầu thầu xây dựng công trình: Chợ Trà Câu xã Phở Văn								Đất sạch
8	Mở rộng trường mầm non xã Phở Văn	0,1	xã Phở Văn	TBĐ số 25	QĐ số 4203/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách cấp huyện	3.500			3.500				
9	Kè Trà Câu thuộc dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung – tỉnh Quảng Ngãi	0,64	xã Phở Văn	TBĐ số 12, 13	QĐ số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	500		500					

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10	KDC giáp đất Trạng Nam Phước xã Phổ Vinh	0,83	xã Phổ Vinh	TĐ số 13	QĐ số 144/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: KDC giáp đất Trạng Nam Phước xã Phổ Vinh	1.000			1.000			
11	Khu dân cư vùng lồm	0,97	xã Phổ Vinh	Thửa 151 tờ Đ số 7; thửa 186,188,258,243, 250,51,52,67 tờ Đ số 14; thửa 19,24,283 tờ Đ số 15; thửa 35 tờ Đ số 17; thửa 196,312,313,314, 315,318,830 tờ Đ số 26; thửa 355 tờ Đ số 27	Thông báo số 398/TB-UBND ngày 23/11/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các KDC vùng lồm xã Phổ Vinh							
12	Khu dân cư Hóc Sạ, Tổ dân phố 3	0,7	Thị trấn Đức Phổ	Tờ Đ số 24	QĐ số 132/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình KDC Hóc Sạ Thị trấn Đức Phổ; Hạng mục: San nền, kê chắn đất, hệ thống thoát nước, cấp nước và phân lô chi tiết đất ở	700			700			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
13	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	15,45	xã Phổ An	Tờ BĐ số 09	QĐ số 8678/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018	8.000	3.200	4.800					
13	<b>Tổng</b>	<b>25,07</b>				<b>58.784</b>	<b>3.200</b>	<b>5.300</b>	<b>50.244</b>	<b>40</b>			

Phụ biểu 02

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ**



theo Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư thôn Trung Sơn	0,89	0,89		xã Phổ Khánh	TBĐ số 50	
2	Cầu Hải Tân và đường dẫn	0,30	0,20		xã Phổ Minh, Phổ Quang	TBĐ số 15 xã Phổ Minh, tờ số 11 Phổ Quang	
3	Nhà hàng Đông Hồ	0,16	0,16		xã Phổ Minh	TBĐ số 17	
4	Cầu đập Mồ côi	0,96	0,50		xã Phổ Thuận, Phổ Nhơn	TBĐ số 28 xã Phổ Thuận, tờ số 7 xã Phổ Nhơn	
5	Khu dân cư Đồng Nhà Đàng	2,87	2,87		xã Phổ Văn	TBĐ số 9	
6	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	15,45	-	4,47	xã Phổ An		
	<b>TỔNG</b>	<b>20,63</b>	<b>4,62</b>	<b>4,47</b>			

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 NAY CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ



Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quỹ hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Khu dân cư Hùng Nghĩa	1,40	Thôn Hùng Nghĩa, xã Phổ Phong	Tờ bản đồ: 31	QĐ số: 8138/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Hùng Nghĩa	875			875				Đã có Thông báo thu hồi đất
<b>Tổng</b>		<b>1,4</b>				<b>875</b>			<b>875</b>				



Phụ biểu 04

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT RỪNG NÔNG NGHIỆP NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỒ**



theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư Hùng Nghĩa	1,40	1,40				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,40</b>	<b>1,40</b>				

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ**

(Cm theo Quyết định số: 75/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Nhà hàng Đông Hồ	0,16	Xã Phổ Minh	Tờ bản đồ: 17	QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 03/08/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Nhà hàng Đông Hồ	
2	Trang trại chăn nuôi heo mô hình công nghệ cao Ánh Bình Minh	21,00	Xã Phổ Cường	Tờ 27,35	QĐ số 347/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi heo mô hình công nghệ cao Ánh Bình Minh	
3	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	10,14	Phổ An (0,84 ha); Phổ Châu (0,5 ha); Phổ Cường (0,5 ha); Phổ Hòa (0,5 ha); Phổ Khánh (0,5 ha); Phổ Minh (0,5 ha); Phổ Nhơn (0,5 ha); Phổ Ninh (0,8 ha); Phổ Phong (0,5 ha); Phổ Quang (0,5 ha); Phổ Thạnh (1,0 ha); Phổ Thuận (0,5 ha), Phổ Văn (0,5 ha); Phổ Vinh (0,5 ha); Thị trấn Đức Phổ (2 ha)	(Thửa 170 tờ 31; thửa 104 tờ 7; thửa 822 tờ 4; thửa 47 tờ 12 xã Phổ Khánh) (thửa 181 tờ 6; thửa 142 tờ 16 xã Phổ Vinh) (thửa 446 tờ 7 xã Phổ Văn) (thửa 152 tờ 31; thửa 84, 86 tờ 8 thị trấn Đức Phổ) (thửa 20,21,239 tờ 4; thửa 643,644 tờ 5; thửa 104 tờ 15; xã Phổ Hòa) (thửa 105 tờ 35 xã Phổ Châu) (thửa 295,296,336 tờ 14; thửa 184 tờ 16 xã Phổ Ninh) (thửa 204,205 tờ 1; thửa 302,304 tờ 2; thửa 256 tờ 13; thửa 930 tờ 22; thửa 776,525,1327 tờ 14; thửa 6 tờ 19; thửa 744,749,560,685,952 tờ 27; thửa 394 tờ 35 xã Phổ An) (thửa 458,503 tờ 13; thửa 1055,177 tờ 10; thửa 516,876,686 tờ 5 xã Phổ Minh) (thửa 383 tờ 2; thửa 86,88,89 tờ 25; thửa 252,267,1208 tờ 10; thửa 318,1285 tờ 36; thửa 524, 1200,1201,1202,1354,1355 tờ 27; thửa 527,443,465,596,599,598,603,597,595,604 tờ 19; thửa 499 tờ 18 xã Phổ Thạnh)		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31,3</b>				



**MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2016  
KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**

*Kèm theo Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh*

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
1	Khu dân cư ven biển Thạch By 2	0,89	Thôn Thạch By 2, xã Phở Thạnh	Tờ BĐ số 37;47	TB số 374/TB-UBND ngày 15/10/2013 của UBND huyện Đức Phổ về việc thu hồi đất để xây dựng Khu dân cư ven biển thôn thạch By 2, xã Phở Thạnh, huyện Đức Phổ	2.000	1.000				1.000	
2	Cầu Thủy Triều và đường đầu cầu	1,19	Xã Phở Văn (0,99 ha); Phở Minh (0,20 ha)	Tờ BĐ số 22 xã Phở Văn	QĐ số 5275/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: cầu thủy triều và đường dẫn đầu cầu (Tuyến: Phở Minh - Bến Bè)	2.000	1.000		1.000			
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,08</b>				<b>4.000</b>	<b>2.000</b>		<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	

Phụ biểu 07

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ**



theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng Diện tích đất đấu giá (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khu dân cư vùng lôm xã Phô An	xã Phô An		0,37	
2	Khu dân cư thôn Trung Sơn	xã Phô Khánh		0,89	
3	Khu dân cư Tân Phong (trước UBND xã Phô Phong)	xã Phô Phong		0,97	
4	Khu dân cư Đồng Nhà Đàng	xã Phô Văn		2,87	
5	Khu dân cư giáp đất Trạng Nam Phước xã Phô Vinh	xã Phô Vinh		0,83	
6	Khu dân cư vùng lôm	xã Phô Vinh		0,97	
7	Khu dân cư Hóc Sạ, TDP 3	thị trấn Đức Phô		0,7	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>7,60</b>	